

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
TỔNG HỢP HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 38

10/1
C
ÁCH
KI
]
V
M.S.C
★

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Peakview, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty"), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 26 ngày 09/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 363/LĐT BXH-GP ngày 07/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Vốn điều lệ : 1.296.071.470.000 VND

Địa chỉ trụ sở Công ty tại: Tầng 14, tòa nhà Peaview, 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Đào tạo và XKLD Hanic Hà Nội – Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số 16, OBT4 Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sàn Giao dịch Bất động sản Hanic	Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm Xuất khẩu lao động Hanic 2	Số 2, Khu Bắc Hà, phố Nguyễn Trãi, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Chi nhánh Đào tạo và cung ứng Nhân lực Quốc tế - Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số nhà 17, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than; Dịch vụ giao nhận than.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Văn Hậu	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Phúc Thọ	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Đức	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Việt Hà	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Quang Minh	Ủy viên HĐQT

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban
Bà Hoàng Lệ Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đại Hải	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Phúc Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đại Hải - Chức danh: Tổng Giám đốc.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng Hợp Hà Nội tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đại Hải

Ngày 27 tháng 08 năm 2021

Số: 354/2021/BCXS

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 08 năm 2021 từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.735.174.146.445	2.683.014.703.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	224.607.229.170	123.675.274.571
1. Tiền	111		223.407.229.170	14.135.250.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.200.000.000	109.540.023.641
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.966.287.119.545	1.862.381.603.749
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.552.404.288.779	1.328.928.225.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.755.638.537	1.009.457.552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.2	318.645.272.308	268.409.921.915
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	365.813.045.396	544.365.124.288
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.1	(280.331.125.475)	(280.331.125.475)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		500.300.211.843	632.962.664.704
1. Hàng tồn kho	141	V.6	500.300.211.843	632.962.664.704
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.979.585.887	63.995.160.706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	590.309.321	1.946.321.505
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		43.389.276.566	62.048.839.201
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.423.731.247.974	1.190.249.828.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		277.478.100.000	143.957.350.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	285.056.934.000	151.536.184.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5.1	(7.578.834.000)	(7.578.834.000)
II. Tài sản cố định	220		1.318.502.952	1.488.331.446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.318.502.952	1.488.331.446
<i>Nguyên giá</i>	222		2.128.309.022	2.128.309.022
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(809.806.070)	(639.977.576)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.142.189.974.019	1.042.189.974.019
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.3	332.907.526.774	332.907.526.774
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.4	231.480.000.000	231.480.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.5	493.472.500.000	493.472.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.6	(15.670.052.755)	(15.670.052.755)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	100.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.744.671.003	2.614.173.502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	2.744.671.003	2.614.173.502
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.158.905.394.419	3.873.264.532.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.579.872.416.446	2.318.185.240.600
I. Nợ ngắn hạn	310		2.382.189.083.113	2.203.085.240.600
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	693.606.091.639	406.481.662.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	6.435.806.322	5.632.488
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	6.550.531.037	11.137.760.498
4. Phải trả người lao động	314		975.840.700	623.049.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	9.583.534.263	22.329.488.207
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.1	75.085.116.686	180.233.705.752
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.1	1.587.895.072.589	1.580.216.851.720
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.057.089.877	2.057.089.877
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		197.683.333.333	115.100.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.2	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.2	197.583.333.333	115.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.579.032.977.973	1.555.079.292.097
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.579.032.977.973	1.555.079.292.097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.350.914.364	16.350.914.364
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.139.824.104	6.139.824.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		260.470.769.505	236.517.083.629
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		236.517.083.629	150.339.049.362
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.953.685.876	86.178.034.267
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.158.905.394.419	3.873.264.532.697

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Mạnh Tường

Chu Văn Mân

Nguyễn Đại Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.077.975.018.810	1.725.159.629.544
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.077.975.018.810	1.725.159.629.544
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.035.202.005.938	1.698.267.119.850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.773.012.872	26.892.509.694
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	75.406.836.299	79.200.645.685
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	60.889.686.005	44.154.893.862
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.471.544.206	39.227.451.753
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	16.500.543.370	2.855.625.078
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.740.983.245	4.458.854.364
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.048.636.551	54.623.782.075
11. Thu nhập khác	31	VI.7	306.462.348	1.010.100
12. Chi phí khác	32	VI.8	30.000.000	545.000
13. Lợi nhuận khác	40		276.462.348	465.100
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.325.098.899	54.624.247.175
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	9.371.413.023	10.970.558.435
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.953.685.876	43.653.688.740

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Mạnh Tường

Chu Văn Mân

Nguyễn Đại Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.325.098.899	54.624.247.175
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	169.828.494	116.647.905
- Các khoản dự phòng	03	-	(40.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.440.800.577)	(20.098.141.199)
- Chi phí lãi vay	06	60.054.877.539	39.227.451.753
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	83.109.004.355	73.830.205.634
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(189.807.814.564)	(155.768.977.968)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	132.662.452.861	(136.645.838.978)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	174.968.592.236	(342.583.341.343)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.225.514.683	(13.624.540)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(61.453.825.175)	(39.227.451.753)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.932.102.646)	(19.076.751.152)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	126.771.821.750	(619.485.780.100)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(813.007.391)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(162.150.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.914.649.607	178.649.754.076
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.717.262.373	10.996.021.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(118.518.088.020)	183.832.768.525

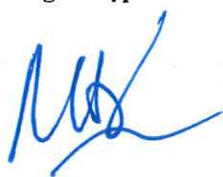
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Kỳ này		Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.283.322.429.793	2.149.942.363.280	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.190.644.208.924)	(1.696.081.174.016)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	92.678.220.869	453.861.189.264	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	100.931.954.599	18.208.177.689	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	123.675.274.571	15.961.091.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	224.607.229.170	34.169.269.264

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Mân

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đại Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 26 ngày 09/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh**Hoạt động kinh doanh chính:**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than;
- Dịch vụ giao nhận than.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không phát sinh những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách các công ty con**

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%
- Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	Số 160 đường Nguyễn Văn Cừ, P.Bồ Đề, Q.Long Biên, TP. Hà Nội	69,19%	69,19%	69,19%
- Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	Số 10 đường Hạ Long, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh	99,98%	99,98%	99,98%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Danh sách công ty liên doanh, liên kết**

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Tầng 5, tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội	41%	41%	41%
- Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Nhà điều hành Hilltop Valley Golf Club, Phường Kỳ Sơn, Thành phố Hoà Bình, tỉnh Hòa Bình.	30%	30%	30%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Đào tạo và XKLĐ Hanic Hà Nội – Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số 16, OBT4 Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sân Giao dịch Bất động sản Hanic	Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm Xuất khẩu lao động Hanic 2	Số 2, Khu Bắc Hà, phố Nguyễn Trãi, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
- Chi nhánh Đào tạo và cung ứng Nhân lực Quốc tế - Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số nhà 17, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 54 người (Tại ngày 31/12/2020 là 68 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP An Bình.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm đánh giá. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Dự phòng được lập khi giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cao hơn giá trị có thể thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đối với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được mua trong kỳ: Thời điểm ghi nhận và việc ghi nhận đảm bảo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - “Hợp nhất kinh doanh” và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07, 08 về việc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con: Được xác định theo giá gốc. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- *Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy:* Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (trương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

- *Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo:* Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- *Phải thu khách hàng:* Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- *Phải thu khác:* Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản hợp tác đầu tư; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Theo dõi khoản phải thu***

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.
- Các khoản nợ phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm, Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán: Công ty xóa nợ theo quy định tại Điều lệ Công ty. Số nợ này được theo dõi trong hệ thống quản trị và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính. Trường hợp Công ty thu lại được số nợ đã xử lý xóa sổ trước đó thì số thu được sẽ ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2021, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ**Số năm**

Máy móc thiết bị

03 - 10 năm

Phương tiện vận tải

06 - 10 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính sửa đổi một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

7. Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí**Thời gian phân bổ**

Chi phí thuê văn phòng

03 tháng

Công cụ, dụng cụ

03 - 36 tháng

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng

24 - 36 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Theo dõi các khoản phải trả***

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu

Các khoản trái phiếu là hình thức vay vốn của doanh nghiệp bằng hình thức phát hành trái phiếu bằng mệnh giá. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, chi phí lãi trái phiếu phải trả lũy kế từ ngày phát hành đến thời điểm 30/06/2021.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu phải trả:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Tại 30/06/2021, chi phí tài chính của công ty bao gồm chi phí lãi vay, phí LC Upas, chi phí lãi chậm trả người bán.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

20. Thông tin theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh thương mại;

- Cung cấp dịch vụ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ tại khu vực Hà Nội tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi hoạt động kinh doanh tại các khu vực khác chưa tạo ra doanh thu. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận địa lý.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	524.954.051	382.942.178
Tiền gửi ngân hàng	222.882.275.119	13.752.308.752
Cộng	223.407.229.170	14.135.250.930
Các khoản tương đương tiền (*)	1.200.000.000	109.540.023.641
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	224.607.229.170	123.675.274.571

(*) Các khoản tương đương tiền tại 30/06/2021 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 33 ngày tại ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội, với mức lãi suất 3%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Dài hạn						
TG có kỳ hạn 13 tháng (*)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-	-
Cộng	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội từ ngày 30/06/2021 đến ngày 30/07/2022, với mức lãi suất 5,1%/năm.

2.2 Cho vay

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cho vay ngắn hạn						
Ông Nguyễn Anh Quân(*)	235.700.000.000	235.700.000.000	-	235.700.000.000	235.700.000.000	-
Ông Trần Tiến Thành	325.000.000	325.000.000	-	325.000.000	325.000.000	-
Tập đoàn GELEXIMCO - CTCP (**)	30.660.272.308	-	30.660.272.308	30.574.921.915	-	30.574.921.915
Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream (***)	51.960.000.000	-	51.960.000.000	1.810.000.000	-	1.810.000.000
Cộng	318.645.272.308	236.025.000.000	82.620.272.308	268.409.921.915	236.025.000.000	32.384.921.915

(*): Công ty Cổ phần BETA BQP vay: Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN-BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2012 ngày 31/05/2012 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A-Cienco5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng. Sau đó, khoản vay đã được thanh toán một phần bởi ông Nguyễn Anh Quân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Theo công văn số 26/2011/CV-TĐM ngày 14/06/2011 của Công ty Cổ phần BETA BQP, số nợ gốc và lãi liên quan đến hợp đồng này được chuyển sang cá nhân ông Nguyễn Anh Quân - Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần BETA BQP. Khoản vay sẽ được đảm bảo bởi Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc do ông Nguyễn Thanh Tùng đứng tên với số cổ phần là 13.770.000 cổ phần, tương đương giá trị 335 tỷ đồng, chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc và giá trị chuyển nhượng sẽ được bù trừ với số nợ còn phải thu của ông Nguyễn Anh Quân.

Đến ngày 30/06/2021 việc thực hiện chuyển nhượng sang tên cổ phần của Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc vẫn chưa hoàn tất. Hiện nay, ông Nguyễn Anh Quân đã bỏ trốn và đã có lệnh truy nã vào ngày 24/12/2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã có công văn đề nghị Công ty CP Beta BQP và ông Nguyễn Anh Quân hoàn trả số tiền cam kết tại Công văn số 26/2011/CV-ĐTM ngày 14/06/2011.

(**): Thông tin về khoản cho Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty cổ phần vay:

- Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 08052019/HĐVV/GELE-SHN ngày 08/05/2019 và các phụ lục kèm theo với tổng số tiền vay là 80.000.000.000 đồng; lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 08/05/2019. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác hợp đồng được tái tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên.

- Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 29032021/HĐVV/GELE-SHN ngày 29/03/2021 với tổng số tiền vay là 12.000.000.000 đồng; lãi suất 8%/năm, thời hạn vay là 03 tháng, từ ngày 29/03/2021. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác hợp đồng được tái tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên.

(***): Thông tin về khoản cho công ty cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream vay:

- Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 01102020/HĐVV ngày 01/10/2020 với tổng số tiền vay là 1.810.000.000 đồng; lãi suất 7%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 01/10/2020. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác, hợp đồng được tái tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên.

- Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 04012021/HĐVV ngày 04/01/2021 với tổng số tiền vay là 50.000.000.000 đồng; lãi suất 7%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 04/01/2021. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác, hợp đồng được tái tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên.

- Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 24032021/HĐVV ngày 24/03/2021 với tổng số tiền vay là 150.000.000 đồng; lãi suất 7%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 24/03/2021. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác, hợp đồng được tái tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên.

2.3 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	30.549.120.000	-	30.549.120.000	30.549.120.000	-	30.549.120.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	300.358.406.774	-	300.358.406.774	300.358.406.774	-	300.358.406.774
Cộng	332.907.526.774	2.000.000.000	330.907.526.774	332.907.526.774	2.000.000.000	330.907.526.774

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC của Công ty con chưa được soát xét.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của công ty tại công ty con	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của công ty tại công ty con	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	2.000.000.000	100,00%	100,00%	2.000.000.000	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	9.092.000.000	69,19%	69,19%	9.092.000.000	69,19%	69,19%
Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	130.980.000.000	99,98%	99,98%	130.980.000.000	99,98%	99,98%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong kỳ như sau:

Công ty TNHH XNK Hàng Hóa Việt Nam không phát sinh hoạt động kinh doanh chính trong kỳ.

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6 là quản lý bảo trì đường thủy; Duy tu sửa chữa kè; Điều tiết không chế, chống va trôi, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa....

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream là dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động..... Tuy nhiên, trong kỳ công ty đang trong giai đoạn nâng cấp sửa chữa, do đó doanh thu chủ yếu từ hoạt động cho thuê.

Các giao dịch liên quan giữa đơn vị và Công ty con trong kỳ:

Được trình bày tại Thuyết minh VIII.3

2.4 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Mai Trang Linh	216.480.000.000	570.052.755	215.909.947.245	216.480.000.000	570.052.755	215.909.947.245
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Cộng	231.480.000.000	570.052.755	230.909.947.245	231.480.000.000	570.052.755	230.909.947.245

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của công ty trong công ty liên kết	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của công ty trong công ty liên kết	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Mai Trang Linh	67.650.000.000	41%	41%	67.650.000.000	41%	41%
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	15.000.000.000	30%	30%	15.000.000.000	30%	30%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Mai Trang Linh là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hàng hóa và dịch vụ thương mại. 6.765.000 cổ phiếu của công ty cổ phần Mai Trang Linh làm tài sản đảm bảo cho một phần khoản vay 990.000.000.000 đồng dùng để bổ sung vốn lưu động của công ty cổ phần Sapa Việt Nam tại ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình.

- Hoạt động chính của Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình là phát triển dự án kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Các giao dịch liên quan giữa đơn vị và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Được trình bày tại Thuyết minh VIII.3.

2.5 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hà Nội	2.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy Thiết bị dầu khí	1.572.500.000	-	1.572.500.000	1.572.500.000	-	1.572.500.000
Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Kim Giang	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam	478.800.000.000	-	478.800.000.000	478.800.000.000	-	478.800.000.000
Cộng	493.472.500.000	13.100.000.000	480.372.500.000	493.472.500.000	13.100.000.000	480.372.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

2.6 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Thuyết minh
Dự phòng các khoản đầu tư vào Công ty con	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	Xem Thuyết minh V.2.3
Dự phòng các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	(570.052.755)	(570.052.755)	Xem Thuyết minh V.2.4
Dự phòng các khoản đầu tư khác	(13.100.000.000)	(13.100.000.000)	Xem Thuyết minh V.2.5
Cộng	(15.670.052.755)	(15.670.052.755)	

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Nhiệt Điện Thăng Long	1.296.069.620.918	1.305.474.911.614
Công ty Cổ phần Khoáng sản Kim Bôi - CN Hải Dương	196.434.560.599	-
Công ty TNHH Khoáng sản Toàn Phát	37.929.000.000	-
Các khách hàng còn lại	21.971.107.262	23.453.313.855
Cộng	1.552.404.288.779	1.328.928.225.469

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.3

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	142.891.300	-	996.611.580	-
Ký cược, ký quỹ	220.657.255.000	-	11.156.671.250	-
- Tập đoàn Geleximco - CTCP (*)	641.130.000	-	641.130.000	-
- Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi (**)	220.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	10.499.816.250	-
- Khác	16.125.000	-	15.725.000	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay, bán hàng trả chậm, lãi ký quỹ	107.405.069.465	-	74.681.628.427	-
- Công ty cổ phần Nhiệt Điện Thăng Long	82.960.939.971	-	58.961.037.137	-
- Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	62.980.822	-	62.980.822	-
- CN Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình	3.758.488.500	-	3.758.488.500	-
- Tập đoàn Geleximco - CTCP	12.921.293.322	-	11.526.240.735	-
- Công ty CP Khoáng sản Kim Bôi	6.998.630.137	-	-	-
- Ngân hàng TMCP An Bình	736.439	-	358.766.163	-
- CTCP Khách sạn Hạ Long Dream	702.000.274	-	14.115.070	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	37.607.829.631	37.085.685.101	457.530.213.031	37.085.685.101
- Ông Lê Song Hà	13.965.491.231	13.965.491.231	13.965.491.231	13.965.491.231
- Ông Nguyễn Trung Kiên	12.831.501.573	12.831.501.573	12.831.501.573	12.831.501.573
- Nguyễn Thanh Tùng (P Dự án)	2.085.213.626	2.085.213.626	2.085.213.626	2.085.213.626
- Công ty Cổ phần An Sinh	6.251.147.700	6.251.147.700	6.251.147.700	6.251.147.700
- Bà Vũ Thị Minh Trang	-	-	390.000.000.000	-
- Tập đoàn Geleximco - CTCP	413.586.667	-	413.586.667	-
- Công ty Cổ phần Glaxhomes (tên cũ: CTCP Ngôi sao An Bình)	-	-	30.000.000.000	-
- Khác	2.060.888.834	1.952.330.971	1.983.272.234	1.952.330.971
Cộng	365.813.045.396	37.085.685.101	544.365.124.288	37.085.685.101

(*): Khoản phải thu khác này là khoản ký quỹ theo hợp đồng số 07/2020/GELE-SHN ngày 01/07/2020, ký với Tập đoàn Geleximco - Công ty CP, về việc thực hiện ký quỹ hợp đồng thuê văn phòng, số tiền ký quỹ bằng 03 tháng tiền thuê văn phòng. Số tiền này sẽ được quyết toán khi kết thúc hợp đồng.

(**): Khoản phải thu khác này là khoản ký quỹ theo hợp đồng số 2212/2020/SHN - KB ngày 22/12/2020, ký với nhà cung cấp là Công ty cổ phần Khoáng sản Kim Bôi, về việc thực hiện đơn hàng 900.000 tấn than trong năm 2021; thời hạn ký quỹ đến hết ngày 06/07/2021. Số tiền này sẽ được quyết toán khi kết thúc hợp đồng. Bên bán sẽ phải trả lãi suất 7,5%/năm cho bên mua. Toàn bộ tiền gốc và lãi ký quỹ Bên bán cam kết chuyển khoản về tài khoản của Bên mua tại Ngân hàng TMCP An Bình.

4.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	93.000.000.000	-	142.679.250.000	-
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Pienza Việt Nam - Dự án ngõ 5 Láng Hạ	-	-	49.679.250.000	-
- Tập đoàn GELEXIMCO - CTCP - Dự án Khu đô thị mới Hòa Bình (1)	92.000.000.000	-	92.000.000.000	-
Phải thu khác	192.056.934.000	7.578.834.000	8.856.934.000	7.578.834.000
- Tập đoàn Geleximco- Công ty CP - Dự án Khách sạn Khu đô thị Thành phố Giao Lưu (2)	183.200.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng Kim Giang (3)	6.537.000.000	6.537.000.000	6.537.000.000	6.537.000.000
- Khác	2.319.934.000	1.041.834.000	2.319.934.000	1.041.834.000
Cộng	285.056.934.000	7.578.834.000	151.536.184.000	7.578.834.000

(1): Khoản phải thu này là khoản đặt cọc theo Thỏa thuận liên danh ngày 25/10/2017 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội và Tập đoàn GELEXIMCO – CTCP về việc liên danh để tham gia đấu thầu làm Chủ đầu tư dự án Khu đô thị mới Hòa Bình – Geleximco, phường Thịnh Lang và phường Tân Hòa, thành phố Hòa Bình.

(2): Khoản phải thu này là khoản tiền mà Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội chuyển cho Tập đoàn Geleximco - CTCP theo Hợp đồng hợp tác số 01/2021/HTKD/GELE - SHN ngày 30 tháng 03 năm 2021, hai bên hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án Khách sạn tại khu đất KS, nằm trong Khu Đô thị Thành phố Giao lưu, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm - phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội do Tập đoàn Geleximco - CTCP làm chủ đầu tư. Tại thời điểm ký hợp đồng, hai bên chưa thống nhất việc phân chia kết quả đầu tư. Việc phân chia kết quả đầu tư sẽ được thống nhất sau khi dự án hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng chuyển sang giai đoạn vận hành khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(3): Khoản phải thu này là khoản tiền mà Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Kim Giang liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Đầm Thụy theo giấy chứng nhận đầu tư số 172031000015 ngày 31/07/2009, sửa đổi lần 1 ngày 18/11/2010. Hiện nay công ty này đã bỏ trốn và công ty đã trích lập dự phòng phải thu khoản đầu tư này.

5. Nợ xấu

5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Nguyễn Anh Quân	235.700.000.000	(235.700.000.000)	-	235.700.000.000	(235.700.000.000)	-
Lê Song Hào	13.965.491.231	(13.965.491.231)	-	13.965.491.231	(13.965.491.231)	-
Nguyễn Trung Kiên	12.831.501.573	(12.831.501.573)	-	12.831.501.573	(12.831.501.573)	-
Các đối tượng khác	17.836.133.171	(17.834.132.671)	2.000.500	17.834.133.171	(17.834.132.671)	500
Cộng	280.333.125.975	(280.331.125.475)	2.000.500	280.331.125.975	(280.331.125.475)	500
Các khoản phải thu, cho vay dài hạn						
Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng Kim Giang	6.537.000.000	(6.537.000.000)	-	6.537.000.000	(6.537.000.000)	-
Khác	2.319.934.000	(1.041.834.000)	1.278.100.000	2.319.934.000	(1.041.834.000)	1.278.100.000
Cộng	8.856.934.000	(7.578.834.000)	1.278.100.000	8.856.934.000	(7.578.834.000)	1.278.100.000

5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	474.855.356.839	-	607.517.809.700	-
Thành phẩm	9.944.855.004	-	9.944.855.004	-
Hàng hóa	15.500.000.000	-	15.500.000.000	-
Cộng	500.300.211.843	-	632.962.664.704	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 484.800.211.843 đồng

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	79.970.511	1.234.045.115
Dịch vụ mua ngoài khác	510.338.810	712.276.390
Cộng	590.309.321	1.946.321.505

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	784.616.425	283.218.793
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.907.005.957	2.301.558.913
Các khoản khác	53.048.621	29.395.796
Cộng	2.744.671.003	2.614.173.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.037.941.936	90.367.086	2.128.309.022
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	2.037.941.936	90.367.086	2.128.309.022
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	549.610.490	90.367.086	639.977.576
Khấu hao trong kỳ	169.828.494	-	169.828.494
Số cuối kỳ	719.438.984	90.367.086	809.806.070
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.488.331.446	-	1.488.331.446
Số cuối kỳ	1.318.502.952	-	1.318.502.952

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

90.367.086 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

0 đồng

9. Phải trả người bán**9.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty Đông Bắc	20.576.259.617	20.576.259.617	41.096.497.758	41.096.497.758
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	104.720.260.444	104.720.260.444	4.035.195.202	4.035.195.202
Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	65.612.016.712	65.612.016.712	47.573.791.901	47.573.791.901
Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản 16 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV 16	41.497.037.347	41.497.037.347	42.303.291.302	42.303.291.302
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tổng hợp DHA	130.769.210.417	130.769.210.417	45.905.282.793	45.905.282.793
Công ty Cổ phần TBIC	-	-	81.686.430.348	81.686.430.348
Công ty Cổ phần Khoáng sản Kim Bôi Chi nhánh Hải Dương	182.945.530.211	182.945.530.211	15.373.433.803	15.373.433.803
Các nhà cung cấp còn lại	147.485.776.891	147.485.776.891	128.507.739.701	128.507.739.701
Cộng	693.606.091.639	693.606.091.639	406.481.662.808	406.481.662.808

9.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.3

10. Người mua trả tiền trước**10.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Đầu tư Quốc tế Geleximco	5.632.488	5.632.488
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tổng hợp DHA	5.299.948.159	-
Công ty cổ phần Khoáng Sản Lam Sơn	1.130.225.675	-
Cộng	6.435.806.322	5.632.488

10.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****11.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.089.469.404	9.371.413.023	13.932.102.646	6.528.779.781
Thuế thu nhập cá nhân	48.291.094	149.888.033	176.427.871	21.751.256
Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	11.137.760.498	9.524.301.056	14.111.530.517	6.550.531.037

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xuất khẩu lao động : 0%
- Hoạt động kinh doanh khác : 10%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Chi phí phải trả**12.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	9.583.534.263	18.418.382.713
Phí LC Upas	-	997.121.377
Sửa chữa văn phòng	-	2.367.317.739
Các khoản trích trước khác	-	546.666.378
Cộng	9.583.534.263	22.329.488.207

13. Phải trả khác**13.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bảo hiểm xã hội	422.869.600	7.496.600
Bảo hiểm y tế	74.746.200	1.443.300
Bảo hiểm thất nghiệp	36.299.900	945.300
Kinh phí công đoàn	44.737.535	41.318.135
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000.000	45.000.000.000
- Công ty cổ phần Nhiệt Điện Thăng Long	45.000.000.000	45.000.000.000
L/C Upas tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	114.716.489.790
Phải trả, phải nộp khác	29.506.463.451	20.466.012.627
Cộng	75.085.116.686	180.233.705.752

13.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**14. Vay và nợ thuê tài chính****14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.580.216.851.720	1.580.216.851.720	2.198.322.429.793	2.190.644.208.924	1.587.895.072.589	1.587.895.072.589
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (i)	411.808.397.768	411.808.397.768	849.358.385.767	660.829.488.052	600.337.295.483	600.337.295.483
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	939.032.720.872	939.032.720.872	1.227.564.044.026	1.282.114.720.872	884.482.044.026	884.482.044.026
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP (iii)	226.300.000.000	226.300.000.000	121.400.000.000	247.700.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay cá nhân	3.075.733.080	3.075.733.080	-	-	3.075.733.080	3.075.733.080
Cộng	1.580.216.851.720	1.580.216.851.720	2.198.322.429.793	2.190.644.208.924	1.587.895.072.589	1.587.895.072.589

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): **Hợp đồng cấp hạn mức số 4708/TD-TT/II.23 ngày 06/11/2020 tại Ngân hàng TMCP An Bình- CN Hà Nội:** Hạn mức cấp tín dụng: 1.000 tỷ đồng bao gồm toàn bộ dư nợ hiện đang theo dõi tại ABBANK theo Hợp đồng cấp hạn mức số 5670/19/TD-TT/II.23 ngày 07/11/2019. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động kinh doanh cấp than, dầu, đá vôi, hóa chất và các nguyên liệu đầu vào cho dự án Nhiệt Điện Thăng Long do Công Ty cổ phần Nhiệt điện Thăng Long là chủ đầu tư; Phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán; Thanh toán L/C nhập khẩu than thương mại do ABBANK phát hành. Thời hạn của từng lần cấp tín dụng: Tối đa không quá 4 tháng với Than cung cấp vào Nhiệt điện Thăng Long và Tối đa không quá 6 tháng đối với Thương mại than. Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm bao gồm bảo đảm bằng tài sản và thực hiện ký quỹ tại ABBank khi tiến hành bảo lãnh.

(ii): **Hợp đồng cấp hạn mức số 4993698/2021/HDHM/VPB-SHN ngày 22/03/2021 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng:** Hạn mức cấp tín dụng: 1.300.000.000.000 đồng. Mục đích cấp tín dụng: Thanh toán tiền mua than, dầu, đá vôi, hóa chất và các nguyên liệu đầu vào cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long; Thanh toán tiền mua than có nguồn gốc nhập khẩu và nguyên liệu phối trộn than cung cấp cho Công ty cổ phần Nhiệt điện Thăng Long ("TLP"); Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động mua than, dầu, đá vôi, hóa chất và các nguyên vật liệu đầu vào; Than có nguồn gốc nhập khẩu và nguyên liệu phối trộn than cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long; Phát hành L/C; UPAS L/C để mua than trong nước, than có nguồn gốc nhập khẩu cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long. Thời hạn của từng lần cấp tín dụng: Tối đa không quá 04 tháng với hoạt động mua than trong nước và 06 tháng với hoạt động mua than nhập khẩu, nguyên liệu và chi phí hợp lý cho hoạt động phối trộn than. Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Được quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 2008/HĐTC/VPB-TLP ký ngày 05/12/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 200818/HĐTCTS/VPB-SHN ký ngày 05/12/2018; hợp đồng thế chấp tài sản hàng tồn kho luân chuyển số 200818/HĐTCTS/VPB-TLP ký ngày 05/12/2018, hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 20818/HĐTC/VPB-SHN ký ngày 05/12/2018...

(iii): **Hợp đồng vay vốn số 3062021/HĐVV-GELE-SHN ngày 30/06/2021 với Tập đoàn Geleximco - Công ty CP.** Mục đích vay: Bổ sung nguồn tiền cho hoạt động kinh doanh. Số tiền vay: 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất 5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu phát hành	115.000.000.000	115.000.000.000	85.583.333.333	3.000.000.000	197.583.333.333	197.583.333.333
Trái phiếu SHN.H.20.23.001 (i)	115.000.000.000	115.000.000.000	85.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu (ii)	-	-	583.333.333	3.000.000.000	(2.416.666.667)	(2.416.666.667)
Cộng	115.000.000.000	115.000.000.000	85.583.333.333	3.000.000.000	197.583.333.333	197.583.333.333

(i): Thông tin bổ sung về trái phiếu phát hành (trái phiếu thường)

Trái phiếu SHN.H.20.3.001 là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo. Tổ chức tư vấn phát hành trái phiếu là Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình. Mệnh giá trái phiếu là 1.000.000.000 đồng/trái phiếu với kỳ hạn 03 năm kể từ ngày giao dịch trái phiếu, lãi suất là 8,5%/năm. Kỳ tính lãi là khoảng thời gian 01 năm liên tiếp kể từ ngày giao dịch và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày đáo hạn. Số tiền thu được từ phát hành được sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh hoạt động thương mại than.

(ii): Chi phí phát hành trái phiếu

Chi phí tư vấn đợt phát hành trái phiếu mã SHN.H.20.3.001 là 3.000.000.000 đồng được ghi giảm vào mệnh giá trái phiếu và được phân bổ dần vào chi phí theo đường thẳng trong 03 năm kể từ ngày phát hành.

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	150.339.049.362	1.468.901.257.830
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	86.178.034.267	86.178.034.267
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	236.517.083.629	1.555.079.292.097
Số dư đầu kỳ này	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	236.517.083.629	1.555.079.292.097
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	23.953.685.876	23.953.685.876
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	260.470.769.505	1.579.032.977.973

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của các cổ đông khác	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
Cộng	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

15.4 Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	129.607.147	129.607.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	129.607.147	129.607.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

15.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Tỷ lệ trích lập các quỹ

Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

16. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
USD	5.638,73	121.149,98

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng hàng hóa	1.987.335.437.489	1.703.499.889.935
Doanh thu bán thành phẩm	61.448.192.730	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.191.388.591	21.659.739.609
Cộng	<u>2.077.975.018.810</u>	<u>1.725.159.629.544</u>

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VIII.3

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.969.028.450.894	1.698.267.119.850
Giá vốn của thành phẩm đã bán	59.372.500.924	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.801.054.120	-
Cộng	<u>2.035.202.005.938</u>	<u>1.698.267.119.850</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ký quỹ	9.531.600.577	20.098.141.199
Cổ tức, lợi nhuận được chia	909.200.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	914.413.500	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	64.051.622.222	59.102.504.486
Cộng	<u>75.406.836.299</u>	<u>79.200.645.685</u>

3.1 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VIII.3

4. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	59.471.544.206	39.227.451.753
Chi phí tài chính khác (LC Upas, phí bảo lãnh,...)	1.418.141.799	4.927.442.109
Cộng	<u>60.889.686.005</u>	<u>44.154.893.862</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên	5.453.969.700	2.198.578.838
Chi phí vật liệu, bao bì	-	10.079.434
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.166.587.000	50.081.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.750.614	14.570.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.428.845.151	219.789.777
Chi phí bằng tiền khác	383.390.905	362.525.522
Cộng	<u>16.500.543.370</u>	<u>2.855.625.078</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.575.170.550	2.564.760.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	580.339.428	79.989.530
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.077.880	102.077.880
Thuế, phí và lệ phí	104.868.465	92.637.943
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.740.493.905	766.535.805
Chi phí bằng tiền khác	1.638.033.017	892.852.706
Cộng	<u>7.740.983.245</u>	<u>4.498.854.364</u>

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(40.000.000)
Cộng	<u>7.740.983.245</u>	<u>4.458.854.364</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thừa khi nhập kho	202.821.360	-
Tiền thưởng dỡ hàng, tiền phạt thu được	103.640.988	-
Các khoản khác	-	1.010.100
Cộng	<u>306.462.348</u>	<u>1.010.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**8. Chi phí khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản bị phạt	-	545.000
Chi tài trợ	30.000.000	-
Cộng	30.000.000	545.000

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.522.058.996	-
Chi phí nhân công	9.029.140.250	4.763.339.338
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.746.926.428	130.071.012
Chi phí khấu hao TSCĐ	169.828.494	116.647.905
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.948.540.384	986.325.582
Chi phí khác bằng tiền	2.126.292.387	1.318.095.605
Cộng	91.542.786.939	7.314.479.442

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.528.779.780	10.970.558.435
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	2.842.633.243	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.371.413.023	10.970.558.435

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	33.325.098.899	54.624.247.175
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(681.200.000)	228.545.000
Các khoản điều chỉnh tăng	228.000.000	228.545.000
Các khoản phạt	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	228.000.000	228.545.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(909.200.000)	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(909.200.000)	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	32.643.898.899	54.852.792.175
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này	32.643.898.899	54.852.792.175
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ này	6.528.779.780	10.970.558.435
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	2.842.633.243	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.371.413.023	10.970.558.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.198.322.429.793	2.149.942.363.280
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	85.000.000.000	-
Cộng	<u>2.283.322.429.793</u>	<u>2.149.942.363.280</u>

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.190.644.208.924	1.696.081.174.016
Cộng	<u>2.190.644.208.924</u>	<u>1.696.081.174.016</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các khoản cam kết*****Cam kết bảo lãnh***

Theo biên bản họp hội đồng quản trị số 05/2021/BBH-HĐQT ngày 09/06/2021 về việc dùng tài sản thuộc sở hữu của công ty là cổ phiếu của công ty cổ phần Mai Trang Linh làm tài sản đảm bảo cho một phần khoản vay 990.000.000.000 đồng dùng để bổ sung vốn lưu động của công ty cổ phần Sapa Việt Nam tại ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình. Thông tin về tài sản đảm bảo như sau:

- Tên tài sản đảm bảo: 6.765.000 cổ phần phổ thông tự do chuyển nhượng của công ty cổ phần Mai Trang Linh với mệnh giá 10.000 đồng /cổ phần.

- Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 2712/21/CC-TT/XXXI ngày 10/06/2021 giữa ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình (bên nhận cầm cố) và Công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (bên cầm cố), Công ty cổ phần Sapa Việt Nam (bên được cấp tín dụng) xác định giá trị tài sản cầm cố 6.765.000 cổ phiếu của của công ty cổ phần Mai Trang Linh số tiền 61.087.950.000 đồng là tài sản đảm bảo cho hợp đồng cho vay hạn mức số 6686/19/TD-TT/XXXI ngày 13/01/2020 và hợp đồng hạn mức 2791/21/TD-TT/XXXI ngày 10/06/2021.

- Ngày 10/06/2021, ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình đã đề nghị công ty cổ phần Mai Trang Linh phong tỏa 6.765.000 cổ phiếu do công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội sở hữu.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

3.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		
Thù lao		
Vũ Văn Hậu - Chủ tịch HĐQT	42.000.000	42.000.000
Phạm Ngọc Tuấn - Thành viên HĐQT	-	30.000.000
Vũ Phúc Thọ - Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Lê Việt Hà - Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Hữu Đức - Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Vũ Quang Minh - Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng		
Nguyễn Đại Hải - Tổng Giám đốc từ ngày 04/05/2020	463.600.000	149.037.100
Vũ Quang Minh - Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 04/05/2020	-	335.683.600
Ông Nguyễn Đại Hải - Tổng Giám đốc		
Tạm ứng	50.000.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, không có số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

3.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	Công ty con
Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	Công ty con
Công ty CP Mai Trang Linh	Công ty liên kết
Tập đoàn Geleximco - CTCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội)	Chủ tịch HĐQT của Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc của Geleximco
CN Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình	Như trên
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư XD và Kinh doanh Bất động sản HTL	Chung Chủ tịch HĐQT
Ngân hàng TMCP An Bình	Anh trai Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	Anh trai Chủ tịch HĐQT của Công ty là Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long	Anh trai Chủ tịch HĐQT của Công ty là Chủ tịch HĐQT đồng thời Chủ tịch HĐQT của Công ty là Ủy viên HĐQT
Công ty Cổ phần Sapa Việt Nam	Tổng Giám đốc của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Sapa Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam		
Chuyển tiền cho mượn	2.000.000	2.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6		
Nhận cổ tức	909.200.000	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream		
Cho vay ngắn hạn	50.150.000.000	-
Lãi cho vay	687.885.204	-
Tập đoàn Geleximco - CTCP		
Mua dịch vụ	2.000.677.997	718.827.674
Lãi cho vay	1.395.052.587	4.265.226.111
Chi tài trợ	30.000.000	-
Chuyển tiền hợp tác kinh doanh	183.200.000.000	-
Cho vay ngắn hạn	12.000.000.000	5.000.000.000
Vay ngắn hạn	121.400.000.000	-
Lãi đi vay	3.761.572.603	-
Ngân hàng TMCP An Bình		
Gửi tiết kiệm	145.000.000.000	12.485.000.000
Lãi gửi tiết kiệm	445.348.749	10.697.381
Lãi chênh lệch tỷ giá	914.413.500	-
Vay ngắn hạn	849.358.385.767	202.448.212.529
Lãi vay phải trả	21.216.232.912	12.801.084.976
Phí sử dụng dịch vụ	1.827.273.343	287.364.638
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình		
Mua trái phiếu SHN	20.000.000.000	-
Mua dịch vụ	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long		
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	1.635.838.784.321	1.595.376.744.510
Lãi chậm thanh toán	63.467.508.822	56.675.201.286

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long sử dụng hàng tồn kho tại kho chứa hàng xã Lê Lợi, huyện Hoàn Bò, tỉnh Quảng Ninh với giá trị được ngân hàng định giá là 138.551.602.875 đồng và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng mua bán điện số 12/2017/HĐ - NMD - TLP cùng các phụ lục đính kèm ký ngày 08/12/2017 giữa Công ty cổ phần Nhiệt điện Thăng Long và Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc mua bán điện với giá trị được định giá là 843.069.266.325 đồng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng của Công ty.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<u>Nợ phải thu</u>		
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam		
Phải thu khách hàng	4.035.853.607	4.035.853.607
Phải thu khác	16.775.000	14.775.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<u>Nợ phải thu</u>		
<i>Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream</i>		
Phải thu về cho vay ngắn hạn	51.960.000.000	1.810.000.000
Phải thu khác về lãi cho vay	702.000.274	14.115.070
<i>Tập đoàn Geleximco - CTCP</i>		
Phải thu khác lãi cho vay	12.921.293.322	11.526.240.735
Phải thu khác về lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	413.586.667	413.586.667
Phải thu khác dài hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh	183.200.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	30.660.272.308	30.574.921.915
Ký quỹ ký cược ngắn hạn - tiền đặt cọc	92.643.480.000	92.643.480.000
<i>CN Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình</i>		
Phải thu khác về lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.758.488.500	3.758.488.500
<i>Ngân hàng TMCP An Bình</i>		
Phải thu về gửi tiết kiệm	101.200.000.000	119.976.816.250
Phải thu khác lãi gửi tiết kiệm	736.439	421.789.804
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long</i>		
Phải thu khách hàng	1.296.069.620.918	1.305.474.911.614
Phải thu khác lãi chậm thanh toán	82.960.939.971	58.961.037.137
Cộng	<u>1.860.543.047.006</u>	<u>1.629.626.016.299</u>
<u>Nợ phải trả</u>		
<i>Tập đoàn Geleximco - CTCP</i>		
Phải trả người bán	-	190.865.700
Vay ngắn hạn	100.000.000.000	226.300.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn - lãi vay	-	6.577.804.110
<i>Ngân hàng TMCP An Bình</i>		
Vay ngắn hạn	600.337.295.483	411.808.397.768
Chi phí phải trả ngắn hạn - lãi vay	-	366.678.710
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long</i>		
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn - tiền đặt cọc	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	<u>745.337.295.483</u>	<u>690.243.746.288</u>

4. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong kỳ của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính sau: kinh doanh thương mại, cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

	Kinh doanh than	Cung cấp dịch vụ	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.048.783.630.219	29.191.388.591	-	2.077.975.018.810
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.048.783.630.219	29.191.388.591	-	2.077.975.018.810
Giá vốn hàng bán	(2.028.400.951.818)	(6.801.054.120)	-	(2.035.202.005.938)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	20.382.678.401	22.390.334.471	-	42.773.012.872
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	(24.241.526.615)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	18.531.486.257
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	75.406.836.299
Chi phí tài chính	-	-	-	(60.889.686.005)
Thu nhập khác	-	-	-	306.462.348
Chi phí khác	-	-	-	(30.000.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(9.371.413.023)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				23.953.685.876
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	-	-	-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	169.828.494
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.879.029.153.093	55.269.012.156	-	3.934.298.165.249
Các tài sản không phân bổ	-	-	-	224.607.229.170
Tổng tài sản	3.879.029.153.093	55.269.012.156	-	4.158.905.394.419
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.543.630.374.293	36.242.042.153	-	2.579.872.416.446
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.543.630.374.293	36.242.042.153	-	2.579.872.416.446

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng

Chu Văn Mân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đại Hải